TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5 – HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **879**/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 17/8/2026
V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Hoàng Thùy Dương Ngọc Anh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Quốc Hùng

2. Bà Nguyễn Thị Cúc

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Lệ Quyên - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 5 – Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5 – Hà Nội tham gia phiên toà: Bà Trần Thanh Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 17/8/2026, tại trụ sở Toà án Khu vực 5 – Hà Nội, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 602/2026/TLST-HNGĐ ngày 04/6/2026, về việc *"Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 253/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 14/7/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 230/2026/QĐST-HNGĐ ngày 31/7/2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị Thu H**, sinh năm 1979
Căn cước số: 001179045984
Địa chỉ: Số nhà A hẻm F, tổ dân phố T, phường L, thành phố Hà Nội.

- *Bị đơn:* Ông **Phạm M**, sinh năm 1975
Căn cước số: 046075000283
Địa chỉ: Số nhà A hẻm F, tổ dân phố T, phường L, thành phố Hà Nội.

(Các đương sự đều vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Thu H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thu H và ông Phạm M tự nguyện tìm hiểu, yêu nhau và đăng ký kết hôn ngày 06/11/2017 tại UBND phường T, quận L, thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hoà thuận, hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không hòa hợp, không có tiếng nói chung; vợ chồng chúng tôi đã ly thân từ năm 2019

đến nay.

Nay tôi nhận thấy cuộc sống vợ chồng không còn tình cảm yêu thương và tôn trọng lẫn nhau, không còn khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được, do vậy tôi đề nghị được ly hôn với ông Phạm Mười .

- Về con chung: chúng tôi có 01 con chung là Phạm Phương T (sinh ngày 03/9/2018), cháu T đang ở với tôi. Trường hợp ly hôn thì tôi đề nghị Tòa án giao cháu T cho tôi trực tiếp nuôi dưỡng.

- Về tài sản chung: Giữa tôi và ông M không có tài sản chung, nên tôi không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bị đơn - ông Phạm M đã được Toà án thông báo thụ lý vụ án, triệu tập hợp lệ nhưng không giao nộp văn bản ý kiến, bản tự khai, cũng không đến Toà làm việc theo lịch đã được thông báo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Hà Nội phát biểu:

+ Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng thủ tục tố tụng, đảm bảo quy định của pháp luật trong tất cả các quá trình từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa. Về phía các đương sự: Nguyên đơn chấp hành đầy đủ nghĩa vụ tố tụng; Bị đơn không chấp hành nghĩa vụ tố tụng.

+ Về nội dung: Đề nghị hội đồng xét xử căn cứ Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 28 Khoản 1 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết 326 của UBTVQH, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu H, cho bà H được ly hôn với ông M; giao cháu Phạm Phương T cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn, tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con đối với ông M cho đến khi bà H yêu cầu hoặc khi có thay đổi khác; tài sản chung không xem xét; bà H có nghĩa vụ nộp án phí DSST không giá ngạch.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ly hôn, bị đơn có địa chỉ tại địa bàn phường L, thành phố Hà Nội nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 5 – Hà Nội theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Bị đơn đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Quyết định xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do, đây là lần vắng mặt thứ hai, vì vậy Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt Bị đơn theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung yêu cầu khởi kiện:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thu H và ông Phạm M kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu và đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận đăng

ký kết hôn số 99 ngày 06/11/2017 tại UBND phường T, quận L, thành phố Hà Nội, đây là hôn nhân hợp pháp.

Căn cứ vào lời khai của bà H cùng tài liệu Tòa án xác minh được có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở xác định giữa bà Nguyễn Thị Thu H và ông Phạm M có mâu thuẫn trong cuộc sống hôn nhân dẫn đến cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, tuy ở cùng một nhà nhưng mỗi người có một cuộc sống riêng, không còn quan tâm đến nhau. Ông M biết việc bà H làm thủ tục xin ly hôn nhưng không đến Tòa để giải quyết vụ án mà không có lý do chính đáng, không có mặt tại các buổi hòa giải, không bày tỏ mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng, thể hiện sự không thiện chí khắc phục mâu thuẫn, hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Hội đồng xét xử thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà H và ông M là có thật và đã thật sự trầm trọng, cả hai bên đều không thực hiện các nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, có đủ căn cứ để chấp nhận đơn khởi kiện của bà H, cho bà H được ly hôn với ông M là phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung:

Căn cứ hồ sơ vụ án thì ông Phạm M và bà Nguyễn Thị Thu H có 01 (một) con chung là cháu Phạm Phương T (sinh ngày 03/9/2018). Trong vụ án này, bà H và ông M không thỏa thuận được với nhau về người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn. Ông M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ và yêu cầu giao nộp tài liệu, chứng cứ nhưng không thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình, không thể hiện quan điểm nuôi con chung gửi Tòa án. Hiện bà H có công việc, thu nhập hợp pháp, có nơi ở ổn định tại phường L, Thành phố Hà Nội. Vì vậy, giao con chung cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con đối với ông M do bà H không yêu cầu.

[2.3] Về tài sản chung: Nguyên đơn không yêu cầu Toà án giải quyết, vì vậy Toà án không xem xét.

[3] Về án phí, quyền kháng cáo:

- Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

- Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, các Điều 227, 228, 266, 273, 275 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 56, các điều 57, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Đ a Khoản 5 Điều 27 của Nghị

quyết số 326/2015/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

Xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của Nguyên đơn - bà Nguyễn Thị Thu H:

- Bà Nguyễn Thị Thu H được ly hôn ông Phạm Mười .

2. Về con chung: bà Nguyễn Thị Thu H và ông Phạm M có 01 (một) con chung là Phạm Phương T (sinh ngày 03/9/2018). Giao con chung cho bà Nguyễn Thị Thu H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng sau ly hôn. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung đối với ông M cho tới khi bà H có yêu cầu hoặc khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thu H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0013340 ngày 03/6/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội. Bà H đã nộp đủ án phí.

5. Bà Nguyễn Thị Thu H được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; ông Phạm M có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án./.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

KVK

Nguyễn Hoàng Thùy Dương Ngọc A